



TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
CÔNG TY NGUYÊN LIỆU GIẤY MIỀN NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2017

TOÀN CÔNG TY

“ Số liệu đã kiểm toán BCTC 2017 ”



KonTum, ngày 20 tháng 03 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 - TOÀN CÔNG TY

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		14.043.608.507	22.004.924.756
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		678.456.225	1.391.360.276
1 Tiền	111	V.01	678.456.225	1.391.360.276
Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)			143.176.326	80.264.596
Tiền gửi ngân hàng			535.279.899	1.311.095.680
+ NH NNo & PTNT Kontum - 5100 211 000 757			417.798.256	606.585.540
+ NH Phát triển Kontum - 601 241 000 000 020			3.162.670	6.130.309
+ NH TMCP Ngoại Thương 0761002338119				66.425.129
+ NH Công Thương 102010001156960			90.551.093	29.499.214
+ NH NNo & PTNT Kon Tum - Ngoại tệ				2.279.000
+ NH NNo & PTNT Kon Tum - 5100201009940			23.767.880	600.176.488
Tiền đang chuyển				
2 Các khoản tương đương tiền	112			
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1 Chứng khoán kinh doanh	121			
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.677.328.399	14.083.541.952
1 Phải thu khách hàng	131		1.818.642.626	2.027.943.701
2 Trả trước cho người bán	132		857.816.649	7.789.224.649
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	4.000.869.124	4.266.373.602
+Ban trồng rừng NLG Ngọc Hồi			876.368	389.639
+Ban trồng rừng NLG Sa Thầy			590.739	80.307
+Ban trồng rừng NLG Rời Kơi			55.621.764	612.201
+Ban trồng rừng NLG Ngọc Tụ			10.738.404	3.275.935
+Ban trồng rừng NLG Kon Đào			10.738.781	525.295
+Ban trồng rừng NLG Văn Xuôi			10.877.469	61.996.495
+Ban trồng rừng NLG Kon Plong			226.512	90.218.997
+Ban trồng rừng NLG Đăk Na			924.232	4.210.235
+Ban trồng rừng NLG Đăk Hà			11.101.571	1.009.642
+Ban trồng rừng NLG Pô Kô			4.782	21.934.458
+Phải thu khác			3.143.447.402	3.336.077.932
+ 'Tạm ứng			755.721.100	746.042.466
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
IV Hàng tồn kho	140		5.698.039.507	6.390.356.007
1 Hàng tồn kho	141	V.04	5.698.039.507	6.390.356.007
Hàng mua đang đi trên đường				

	Nguyên liệu, vật liệu tồn kho			5.636.709.507	6.329.026.007
	Công cụ, dụng cụ trong kho			61.330.000	61.330.000
	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang				
	Thành phẩm tồn kho				
	Hàng hóa tồn kho				
	Hàng gửi đi bán				
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		989.784.376	139.666.521
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		40.645.835	
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		949.138.541	139.666.521
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.05		
4	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		625.489.775.092	586.368.368.789
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		4.788.585.190	5.220.777.021
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			417.191.831
2	Trả trước cho người bán	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5	Phải thu dài hạn khác	216	V.07	4.788.585.190	4.803.585.190
1	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	Tài sản cố định	220		20.160.714.286	22.734.332.199
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	20.160.714.286	22.734.332.199
	- Nguyên giá	222		39.817.167.151	39.473.890.600
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.656.452.865)	(16.739.558.401)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
	- Nguyên giá	228			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III	Bất động sản đầu tư	230	V.12		
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	599.934.787.410	557.300.995.868
1	Chi phí SXKD DD dài hạn	241		598.107.192.024	555.584.400.482
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.827.595.386	1.716.595.386
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI	Tài sản dài hạn khác	260		605.688.206	1.112.263.701
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	605.688.206	1.112.263.701
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		639.533.383.599	608.373.293.545

NGUỒN VỐN		Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1		2	3	4	4
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		612.840.405.783	583.878.322.854
I	Nợ ngắn hạn	310		13.798.289.721	14.794.622.627
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		8.498.474.449	144.890.569
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.229.791.382	5.021.900.400
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	V.16	1.004.141.949	33.733.251
4	Phải trả người lao động	314		1.404.244.493	
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	471.113.264	6.858.011.182
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn	319	V.15	1.190.524.184	2.476.456.225
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			259.631.000
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
II	Nợ dài hạn	330		599.042.116.062	569.083.700.227
1	Phải trả người bán dài hạn	331		488.074.989	504.574.989
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19		
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.18	240.447.242.005	218.579.092.344
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	358.106.799.068	350.000.032.894
9	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
10	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
11	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342			
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.692.977.816	24.494.970.691
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	26.692.977.816	24.494.970.691
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.393.276.767	11.393.276.767
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.526.335.850	10.526.335.850
4	Cổ phiếu quỹ (*)	415			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7	Quỹ đầu tư phát triển	418			
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.727.792.174	2.529.785.049
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		45.573.025	45.573.025
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1	Nguồn kinh phí	431	V.23		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		639.533.383.599	608.373.293.545

Lập biểu



Trịnh Xuân Diệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trung Trực

Lập ngày 20 tháng 03 năm 2018

GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
01.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	54.006.672.238	38.273.165.359
02.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
03.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		54.006.672.238	38.273.165.359
04.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	50.358.278.409	35.599.546.957
05.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.648.393.829	2.673.618.402
06.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	16.124.889	16.022.568
07.	Chi phí tài chính	22	VI.28	867.058.731	1.040.665.839
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		867.058.731	1.019.522.542
08.	Chi phí bán hàng	24			
09.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.062.936.924	942.034.733
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		1.734.523.063	706.940.398
11.	Thu nhập khác	31		3.385.030.137	11.546.877.123
12.	Chi phí khác	32		2.848.247.733	10.267.940.807
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		536.782.404	1.278.936.316
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.271.305.467	1.985.876.714
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	73.298.342	
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.198.007.125	1.985.876.714
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập biểu


Trịnh Xuân Điệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Trung Trực

Lập ngày 20 tháng 03 năm 2018

GIÁM ĐỐC



Công Hữu Chân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		53.808.894.432	50.715.658.166
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(40.133.959.838)	(29.084.242.376)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.580.445.677)	(16.068.863.962)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(996.777.095)	(1.740.179.452)
5 Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(12.977.162)	
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		36.700.565.117	6.046.588.692
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(39.361.348.451)	(10.004.254.986)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.576.048.674)	(135.293.918)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(454.276.551)	(464.142.970)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(454.276.551)	(464.142.970)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33		13.356.000.000	435.000.000
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7.038.578.826)	(3.745.181.000)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.317.421.174	(3.310.181.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(712.904.051)	(3.909.617.888)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.391.360.276	5.300.978.164
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		678.456.225	1.391.360.276

Lập biểu


Trịnh Xuân Diệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Trung Trực

Lập ngày 20 tháng 03 năm 2018

GIÁM ĐỐC



Tống Hữu Chân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 01. Hình thức sở hữu vốn:** : Nhà nước
- 02. Lĩnh vực kinh doanh** : Trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng trồng nguyên liệu giấy.
- 03. Ngành nghề kinh doanh** : Trồng rừng, chăm sóc rừng.
- Chuẩn bị mặt bằng; hoạt động thiết kế chuyên dụng.
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; sản xuất đồ gỗ xây dựng.
- Sản xuất bao bì bằng gỗ; sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm rạ và vật liệu tết bện.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; bốc xếp hàng hóa.
- Khai thác gỗ; hoạt động dịch vụ lâm nghiệp.
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác.
- Trồng cây cao su.
- Mua bán nguyên liệu giấy; Mua bán lâm sản; Mua bán các sản phẩm về giấy, vở học sinh, văn phòng phẩm; Gia công xén kẻ giấy.

04. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 31/12/2017

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc:	5 – 25
Máy móc và thiết bị:	5 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 8

Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính được công bố tại thuyết minh số 5.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hoá khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hoá được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay

chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

* Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

* Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hoá, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
01. Tiền	<u>143.176.326</u>	<u>80.264.596</u>
- Tiền mặt	535.279.899	1.311.095.680
- Tiền gửi ngân hàng	<u>678.456.225</u>	<u>1.391.360.276</u>
Cộng		
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng		417.191.831
- CTY CP Tân Mai		228.231.050
- CTY Thuận Phát	1.408.460.626	1.011.388.951
- CTY CP TEKCOM		494.092.500
- CTY MDF Gia Lai		70.112.000
- Kiểu Duy Tâm		
- CTY TNHH Xuân Mai	100.000.000	320.000
- Bùi Duy Lý		75.120.000
- Nguyễn Đình Kỳ		25.312.000
- Nguyễn Hồng Phúc		13.300.000
- Nguyễn Sỹ Hiệp		
- CTY TNHH Gia Hân	8.315.000	
- Nguyễn Xuân Vĩnh	301.417.000	
- CTY TNHH Tiến Phong Cam Lộ	450.000	
- CTY Bắc Tây Nguyên (lãi)		20.163.500
- CTY TNHH Vạn Phước Minh (rác+ lãi)		19.943.000
- CTY Thiên Hưng (PP)		69.960.700
Cộng	<u>1.818.642.626</u>	<u>2.445.135.532</u>
Trả trước cho người bán		
- Ứng vốn, vật tư, cây giống... cho các hộ nông dân trồng, ...	857.816.649	7.789.224.649
Các khoản phải thu khác		
- Phải thu các ban TR, BQLDA	101.700.622	184.253.204
- Phải thu khác	3.143.447.402	3.336.077.932
- Tạm ứng	755.721.100	746.042.466
Cộng	<u>4.000.869.124</u>	<u>4.266.373.602</u>
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
+ Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm		
Cộng		
04. Hàng tồn kho	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	5.636.709.507	6.329.026.007
- Công cụ, dụng cụ	61.330.000	61.330.000
- Chi phí SX, KD dở dang (*)		
- Thành phẩm tồn kho		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>5.698.039.507</u>	<u>6.390.356.007</u>

(*) Đây là chi phí đầu tư trồng rừng nguyên liệu giấy. Trong đó tổng giá trị thiệt hại do cháy rừng và khô hạn mù khô 2004-2005 số tiền là : **46.661.655.529 đồng**.

Trong đó : Cây Thông 2000: **136.497.763 đồng** (Xóa nợ : 46.054.124 đồng; khoanh nợ :90.443.639 đồng);

Cây Keo 2000: **5.486.416.835 đồng** (Xóa nợ : 2.017.822.298 đồng; khoanh nợ :3.468.594.537 đồng)

Cây Thông 2001: **13.772.817.963 đồng** (Xóa nợ : 12.580.337.459 đồng; khoanh nợ :1.192.480.504 đồng)

Cây Keo 2001: **7.904.943.492 đồng** (Xóa nợ : 4.039.783.140 đồng; khoanh nợ :3.865.160.352 đồng)

Cây Thông 2002: **6.305.178.641 đồng** (Xóa nợ : 5.547.806.561 đồng; khoanh nợ :757.372.080 đồng,

Cây Keo 2002: **10.678.826.747 đồng** (Xóa nợ : 4.958.964.710 đồng; khoanh nợ :5.719.862.037 đồng)

Cây Keo 2003: **1.775.753.2547 đồng** (Xóa nợ : 946.882.503 đồng; khoanh nợ :828.870.751 đồng);

Cây Thông 2004: **601.220.834 đồng** (Xóa nợ : 601.220.834 đồng);

Tính đến thời điểm hiện nay Công ty đã hạch toán vào giá vốn số tiền là: **25.845.940.328 đồng**

Cây Keo 2000: **5.486.416.835 đồng** (Xóa nợ : 2.017.822.298 đồng; khoanh nợ :3.468.594.537 đồng)

Cây Keo 2001: **7.904.943.492 đồng** (Xóa nợ : 4.039.783.140 đồng; khoanh nợ :3.865.160.352 đồng)

Cây Keo 2002: **10.678.826.747 đồng** (Xóa nợ : 4.958.964.710 đồng; khoanh nợ :5.719.862.037 đồng)

Cây Keo 2003: **1.775.753.2547 đồng** (Xóa nợ : 946.882.503 đồng; khoanh nợ :828.870.751 đồng);

- Ngày 15/02/2012, Bộ Tài Chính đã có Văn bản số 1789/BTC-TCDN V/v xử lý thiệt hại rừng tại Công ty NLG Miền N Theo đó Bộ Tài Chính đồng ý để Tổng Công ty giấy Việt Nam:

+ Được sử dụng khoản dự phòng tài chính còn lại của năm 2010 để bù đắp đối với giá trị rừng Keo bị cháy không p. hồi được tại Công ty NLG Miền Nam số tiền là: 11.963.452.651 đồng

+ Khi diện tích rừng Thông đến kỳ khai thác, TCTY giấy Việt Nam được phép sử dụng quỹ dự phòng tài chính của những năm tiếp theo để bù đắp đối với giá trị rừng Thông bị cháy là: 18.775.418.978 đồng

Ngày 31/12/2012, HĐTV Tổng Công ty giấy Việt Nam đã có QĐ số 773/QĐ-GVN.HN xử lý thiệt hại rừng Keo do cháy rừng và khô hạn tại Công ty NLG Miền Nam số tiền là : **11.963.452.651 đồng** từ Quỹ dự phòng tài chính của Tổng Công ty giấy Việt Nam.

Tài sản ngắn hạn khác		Số cuối năm	Số đầu năm		
+ Tạm ứng		755.721.100	746.042.466		
Cộng		755.721.100	746.042.466		
05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước					
06. Phải thu dài hạn nội bộ					
07. Phải thu dài hạn khác		Số cuối năm	Số đầu năm		
- Phải thu dài hạn khác					
Cộng					
08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị và đồ dùng quản	Cộng
Nguyên giá					
- Số đầu năm	24.514.328.729	9.573.941.963	5.264.519.908	121.100.000	39.473.890.600
- Mua trong năm	176.276.551		1.599.000.000		1.775.276.551
- S.chữa lớn hoàn thành					
- Thanh lý, nhượng bán (Chuyển			1.432.000.000		1.432.000.000
Số cuối năm	24.690.605.280	9.573.941.963	5.431.519.908	121.100.000	39.817.167.151
Giá trị hao mòn					
- Số đầu năm	11.465.390.679	1.196.657.925	4.061.449.797	16.060.000	16.739.558.401
- Khấu hao trong năm	1.504.045.379	1.092.543.819	296.085.266	24.220.000	2.916.894.464
- Tăng khác (Nhận ĐC CTY)			391.332.260		391.332.260
- Thanh lý, nhượng bán (Nhận			391.332.260		391.332.260

	12.969.436.058	2.289.201.744	4.357.535.063	40.280.000	19.656.452.865
Số cuối năm					
Giá trị còn lại					
- Số đầu năm	13.048.938.050	8.377.284.038	1.203.070.111	105.040.000	22.734.332.199
Số cuối năm	11.721.169.222	7.284.740.219	1.073.984.845	80.820.000	20.160.714.286
09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính					
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình					
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- CPXDCB nhà máy CBG giai đoạn 1				1.827.595.386	1.716.595.386
Cộng				<u>1.827.595.386</u>	<u>1.716.595.386</u>
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư					
* <i>Thuyết minh số liệu và giải trình khác</i>					
13. Đầu tư dài hạn khác				<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
14. Chi phí trả trước dài hạn				<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí trả trước dài hạn khác				605.688.206	1.112.263.701
Cộng				<u>605.688.206</u>	<u>1.112.263.701</u>
15. <u>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</u>				<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
					259.631.000
Chi tiết số phát sinh về các khoản nợ dài hạn đến hạn trả như sau:					
	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số đã trả trong năm</u>	<u>Số phát sinh trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn	259.631.000	259.631.000			
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					
	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán		3.515.308.837	2.574.480.810		940.828.027
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		73.298.342	12.977.162		60.321.180
- Thuế thu nhập cá nhân	2.707.222	177.952.229	177.666.709		2.992.742
- Thuế tài nguyên					
- Các loại thuế khác	31.026.029	6.405.876	37.431.905		
Cộng	<u>33.733.251</u>	<u>3.772.965.284</u>	<u>2.802.556.586</u>		<u>1.004.141.949</u>
17. Dự phòng phải trả				<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác				<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn				120.524.184	76.546.225
- Bảo hiểm xã hội					
- Bảo hiểm thất nghiệp					
- Bảo hiểm y tế					
- Các khoản phải trả tiền đặt cọc ...				1.070.000.000	870.200.000

		<u>1.190.524.184</u>	<u>946.746.225</u>
	Cộng		
		Số cuối năm	Số đầu năm
18.a	Các khoản phải trả dài hạn khác	175.169.390.458	154.233.670.163
-	Lãi phải trả CN NHPT	65.277.851.547	64.345.422.181
-	Tổng công ty giấy Việt Nam	<u>240.447.242.005</u>	<u>218.579.092.344</u>
19.	Phải trả dài hạn nội bộ		
20.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
-	Vay ngân hàng phát triển KonTum	358.106.799.068	350.000.032.894

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay PS trong năm</u>	<u>Số tiền đến hạn trả trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>	
-	Vay dài hạn	350.000.032.894	11.556.000.000	3.449.233.826	358.106.799.068

Các khoản nợ thuê tài chính

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa PP
22. Vốn chủ sở hữu		
Số đầu năm trước	11.393.276.767	2.529.785.049
Lãi trong năm trước		
Số dư cuối năm trước	11.393.276.767	2.529.785.049
Số dư đầu năm nay	21.919.612.617	2.529.785.049
Tăng vốn trong năm nay		
Lãi trong năm nay		2.198.007.125
Giảm vốn trong năm nay		
Số cuối năm	21.919.612.617	4.727.792.174
Quỹ khen thưởng phúc lợi		
Số đầu năm		(69.459.746)
Chi quỹ trong năm		31.850.000
Số cuối năm		(37.609.746)
23. Nguồn kinh phí		
24. Tài sản thuê ngoài		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25.	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	54.006.672.238	
26.	Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
27.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 03)	54.006.672.238	
28.	Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	50.358.278.409	
29.	Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	16.124.889	
30.	Chi phí tài chính (Mã số 22)	867.058.731	
31.	Thu nhập khác	3.385.030.137	
32.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	73.298.342	
33.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
34.	Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
-	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.343.161.962	16.531.853.369
+	<i>Trực tiếp</i>	22.616.516.500	15.955.706.421
+	<i>Gián tiếp</i>	726.645.462	576.146.948
-	Chi phí nhân công	19.197.205.130	14.822.748.040
+	<i>Trực tiếp</i>	15.375.642.613	11.757.120.178
+	<i>Gián tiếp</i>	3.821.562.517	3.065.627.862
-	Chi phí công cụ, dụng cụ	425.135.457	408.123.173
-	Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.110.244.464	2.722.935.476
-	Chi phí dự phòng		
-	Chi phí lãi vay	20.999.199.551	21.896.608.577
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.232.960.712	13.574.756.672
-	Chi phí khác bằng tiền	(5.857.409.325)	(8.333.573.444)
-	Chi phí kết chuyển xác định KQKD	(49.927.706.409)	(36.726.803.799)
	Cộng	<u><u>42.522.791.542</u></u>	<u><u>24.896.648.064</u></u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC		
1. Thông tin về các bên liên quan		
2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính		

3. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	2,2	3,62
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	97,80	96,38
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	95,83	95,97
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	4,17	4,03
Khả năng thanh toán			
Kh.năng TT hiện hành = Tổng TS/Tổng nợ P.ti	lần	1,0	1,0
Kh.năng TT nợ ngắn hạn= TS ngắn hạn/Nợ ng	lần	1,02	1,49
Kh.năng TT nhanh= Tiền/Nợ ngắn hạn	lần	0,1	0,1
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thu	%	4,21	0,05
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thu	%	4,07	0,05
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,36	0,33
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,34	0,33
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở	%	8,23	8,11

Lập biểu

Trịnh Xuân Điệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trung Trực

Lập ngày 20 tháng 03 năm 2018

GIÁM ĐỐC



Tống Hữu Chân